

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)

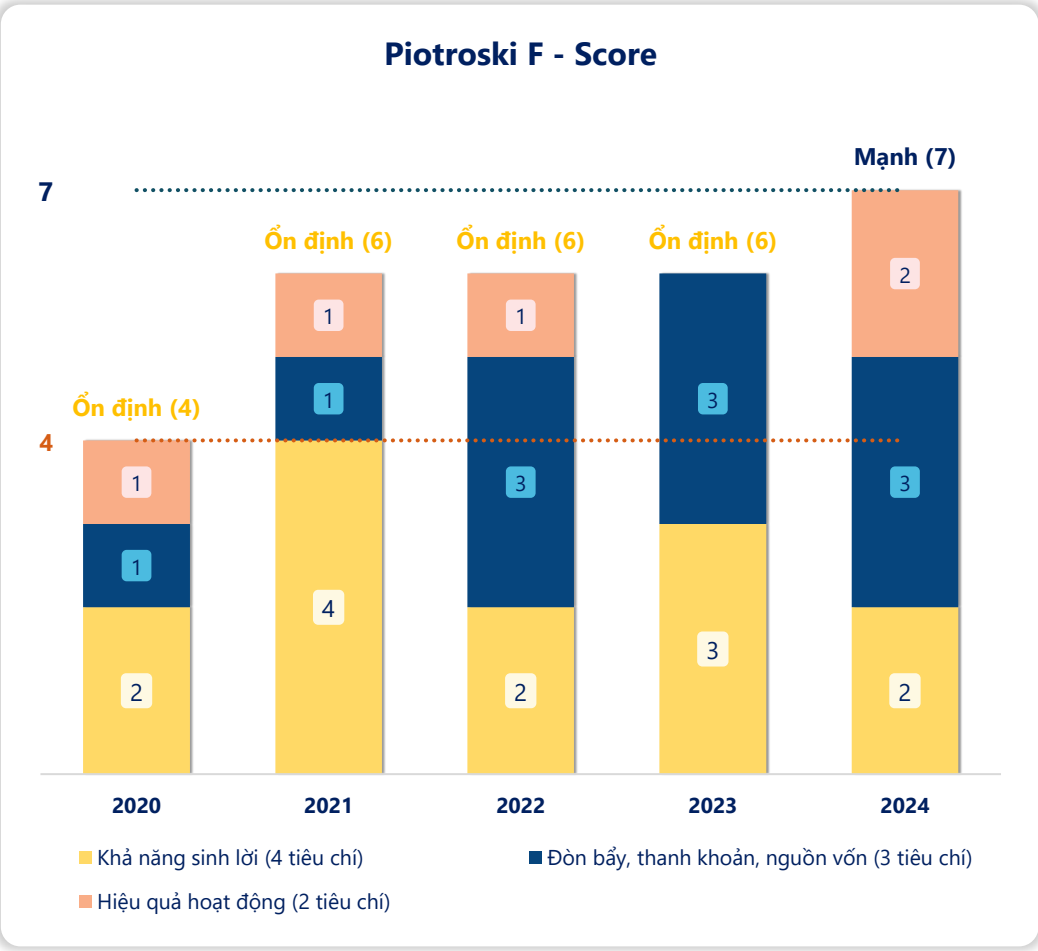
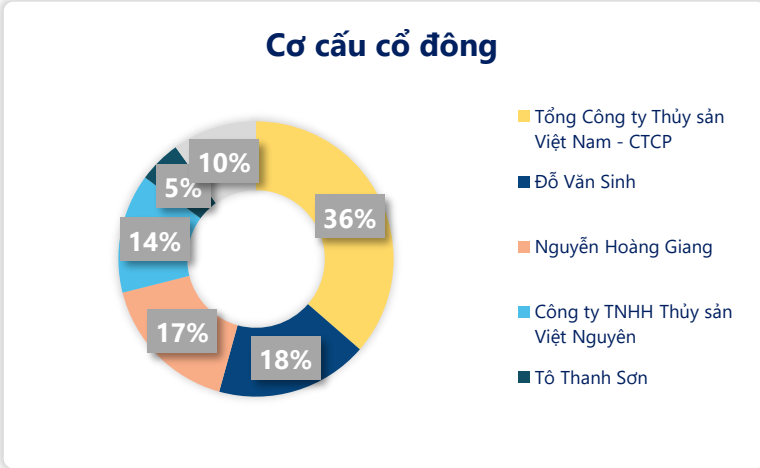
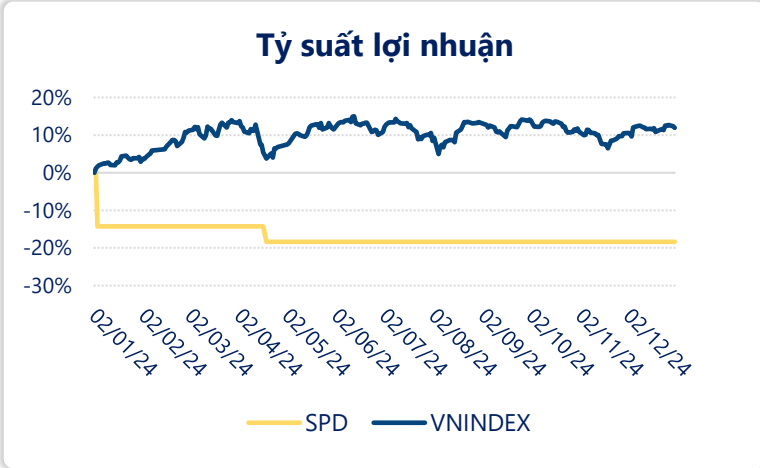
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
	725
	tỷ VNĐ
	YoY
	▼ 27.0
	▼ 3.5%

LN sau thuế	2024
	8.35
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 7.63
	▲ 1063%

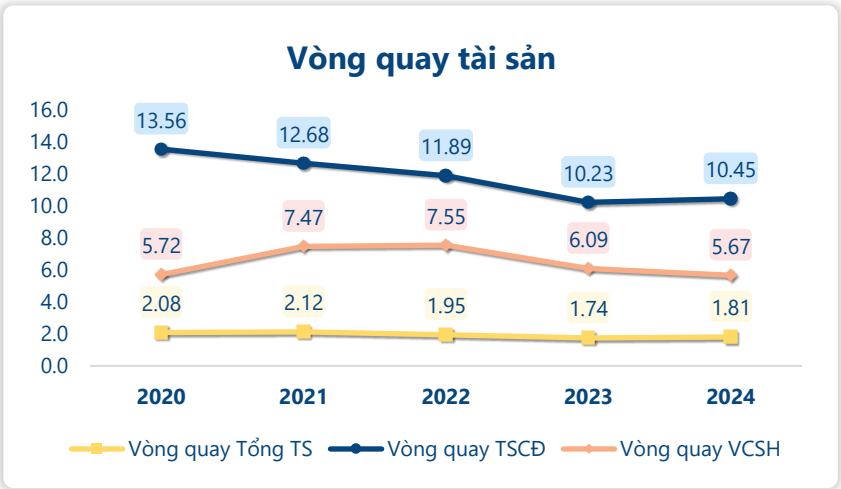
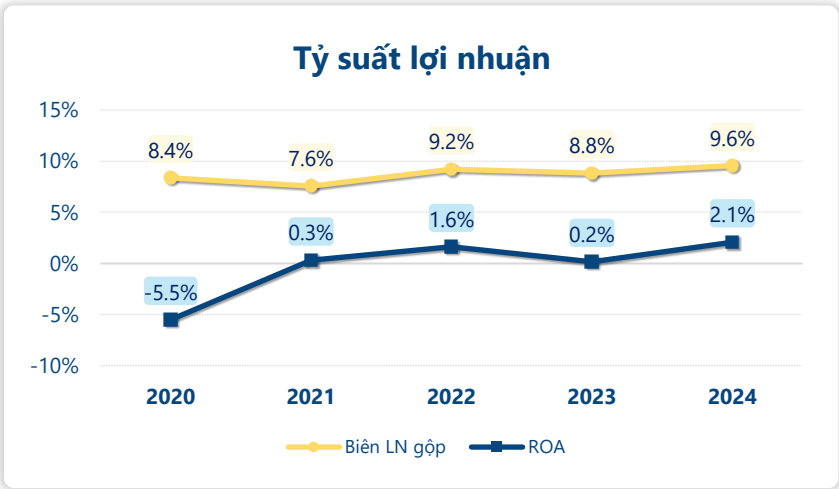
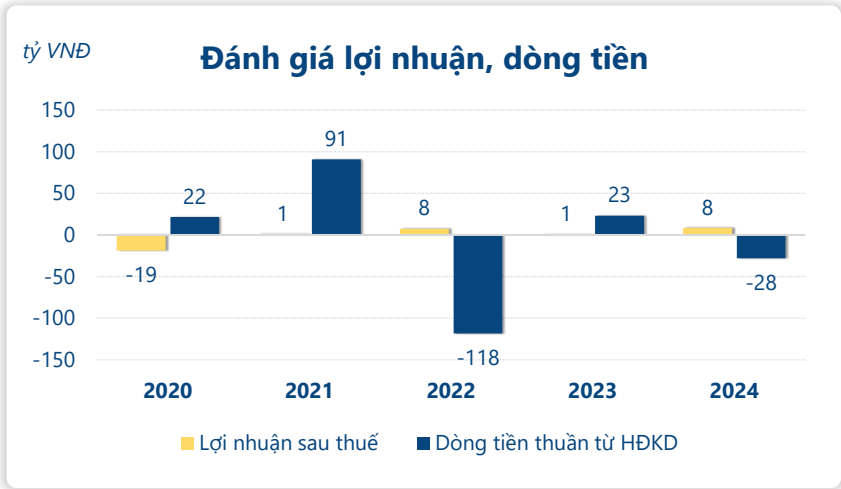


Năm 2024, F-Score của **SPD** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

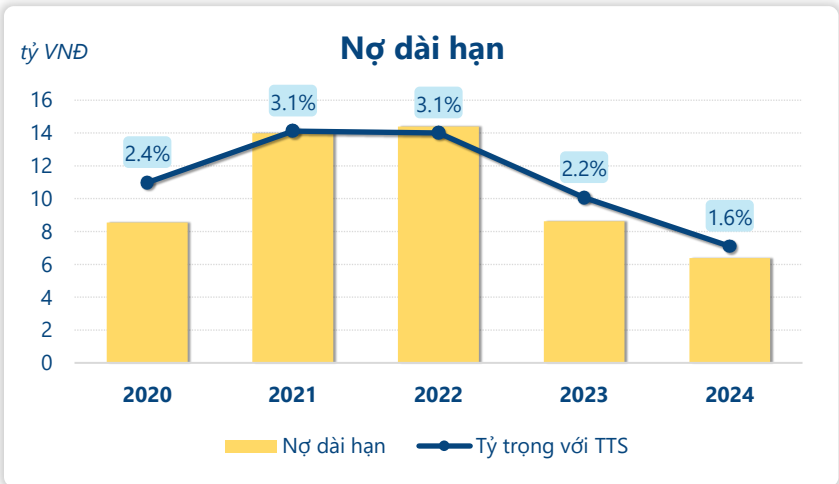
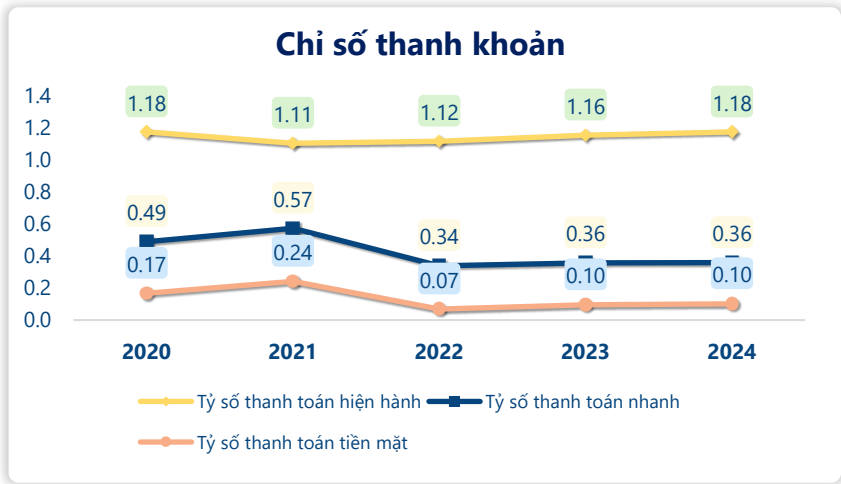
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (UPCOM: SPD)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SPD**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	411	392	4.8%
Tài sản ngắn hạn	320	300	6.6%
Tiền và tương đương tiền	27.8	24.8	12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.4	62.7	2.6%
Hàng tồn kho	222	207	7.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.47	5.28	3.6%
Tài sản dài hạn	90.9	91.9	-1.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	68.9	69.9	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	22.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	279	268	3.9%
Nợ ngắn hạn	272	260	4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	248	205	20.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.63	8.52	-45.7%
Nợ dài hạn	6.38	8.63	-26.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.38	8.63	-26.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	132	124	6.7%
Vốn chủ sở hữu	132	124	6.7%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	709	859	901	752	725
Giá vốn hàng bán	650	794	818	685	656
Lợi nhuận gộp	59.3	65.0	83.0	66.4	69.4
Doanh thu HĐTC	5.04	4.45	10.7	9.12	7.26
Chi phí TC	22.6	13.1	18.5	20.2	17.0
Chi phí lãi vay	11.8	12.9	15.5	16.1	13.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.4	16.2	25.7	15.9	15.2
Chi phí QLDN	47.2	36.9	43.1	38.6	35.9
LN thuần từ HĐKD	-18.9	3.11	6.50	0.74	8.46
Lợi nhuận khác	0.19	0.20	1.01	-0.02	0.70
LN trước thuế	-18.8	3.31	7.51	0.72	9.15
Lợi nhuận sau thuế	-18.8	1.25	7.51	0.72	8.35
LNST của CĐ cty mẹ	-18.8	1.25	7.51	0.72	8.35

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.7	90.8	-118	23.2	-28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.4	-17.6	-14.4	-5.00	-9.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.2	-34.8	77.7	-16.4	40.1
Tiền đầu kỳ	17.2	39.0	78.2	23.0	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	21.6	38.4	-55.0	1.80	3.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	0.82	-0.28	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	39.0	78.2	23.0	24.8	27.8